

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MDG)

CTCP Miền Đông

Ngày 31/12/2024	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	13.8%	12.7%

DT thuần 2024
229
tỷ VNĐ
YoY: ▼48.0 -17.4%

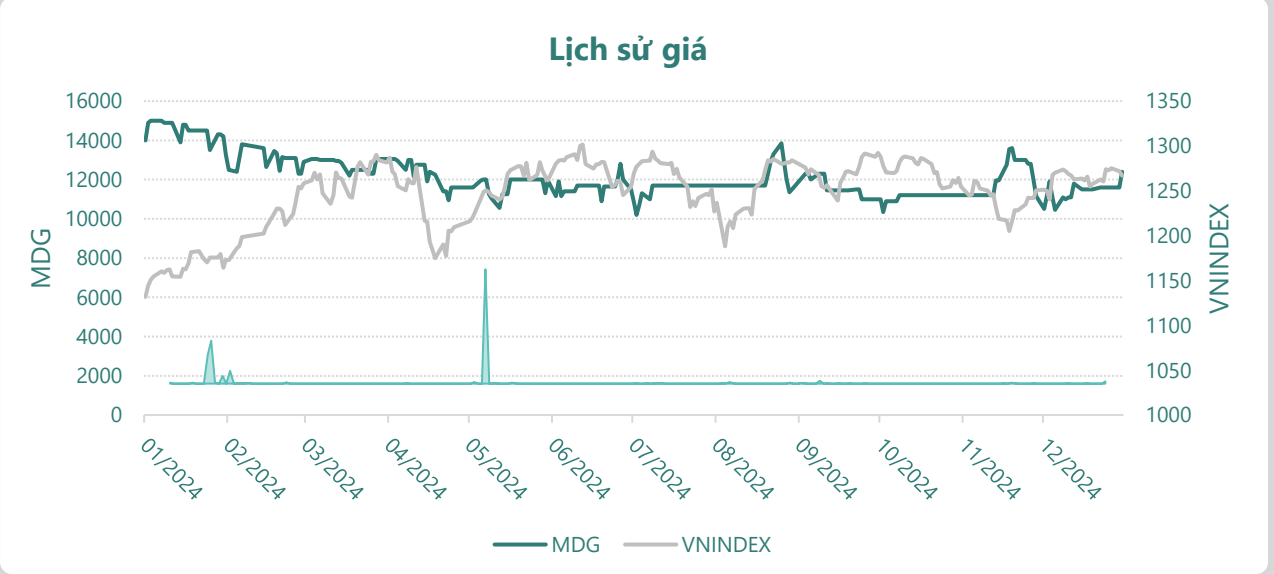
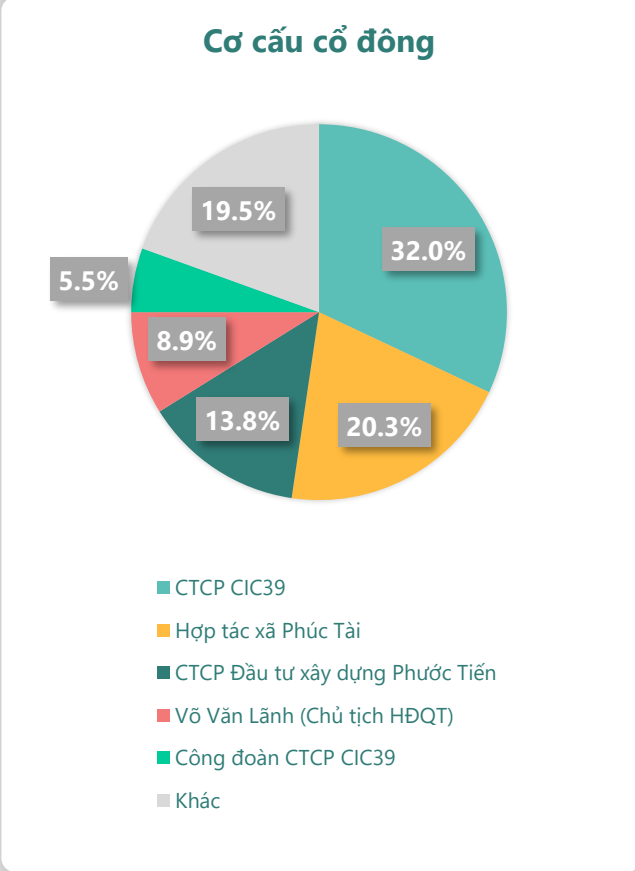
LN thuần 2024
5.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.3 117%

LN sau thuế 2024
4.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.5 111%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.3%
YoY: +/-▲ 14.7%

ROE 2024
3.1%
YoY: +/-▲ 27.7%

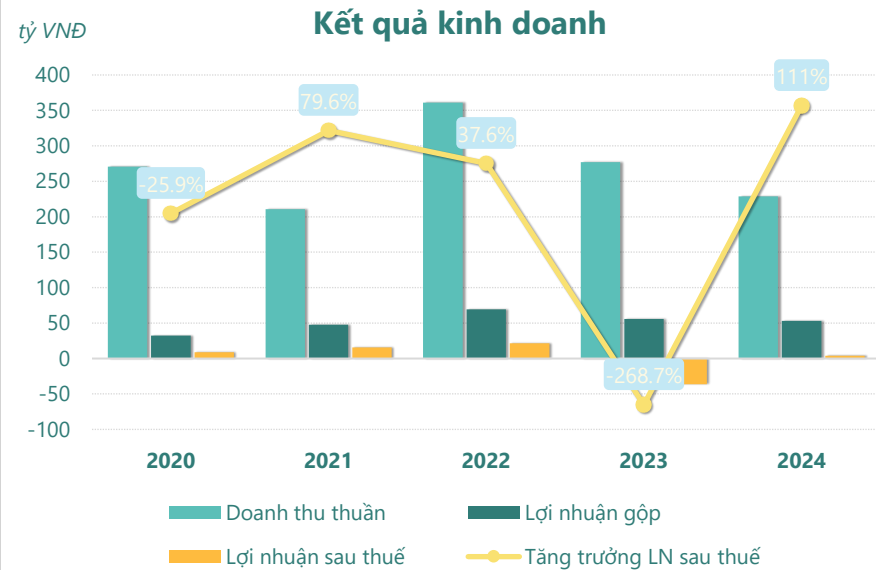
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128
Số lượng CPLH (CP)	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,725
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.77)
EPS	390
P/E	31.8



Năm **2024**, **MDG** ghi nhận doanh thu thuần **228.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.4%** và **tăng 111%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

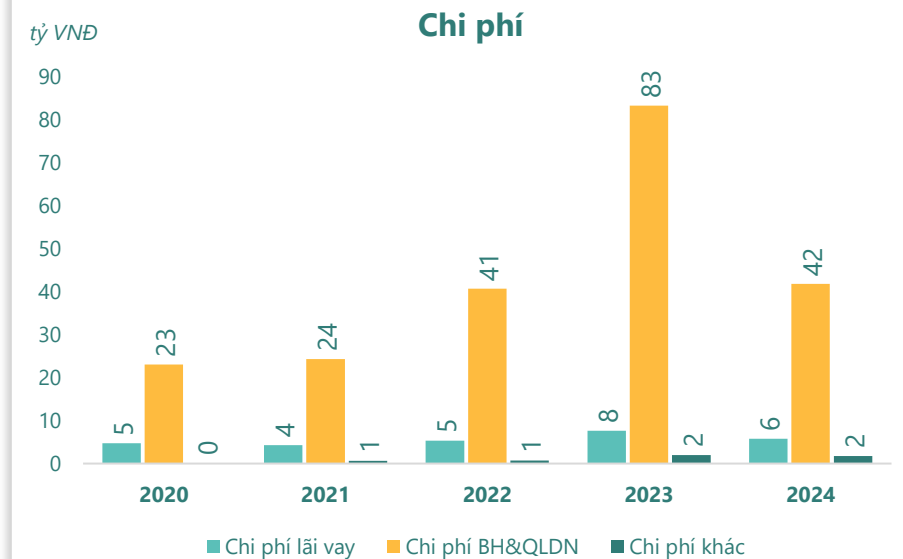
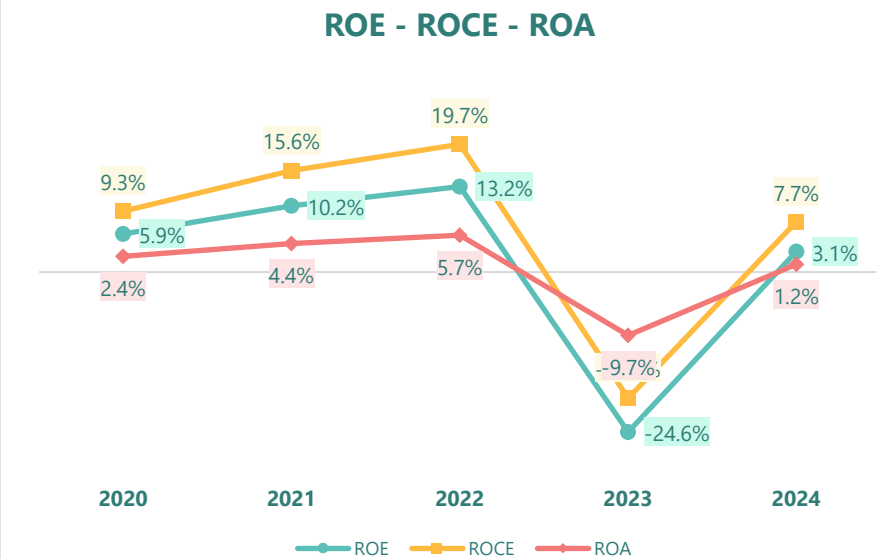
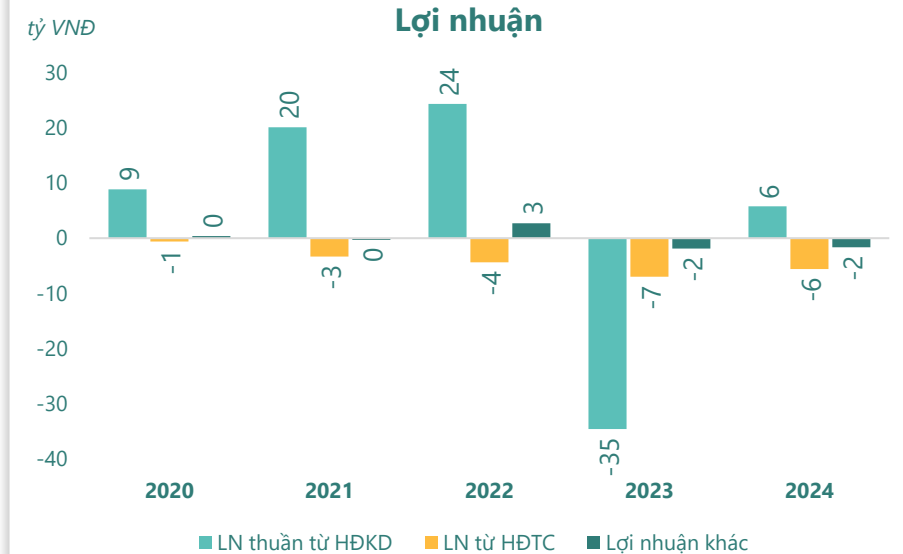
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MDG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.74** tỷ đồng, **tăng lên 40.29** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.89 tỷ đồng) là 0.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.79** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **41.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.74** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MDG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.14%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

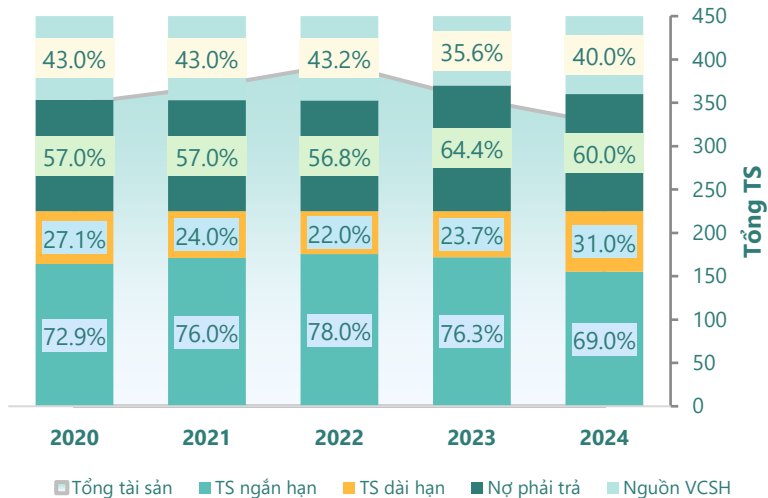




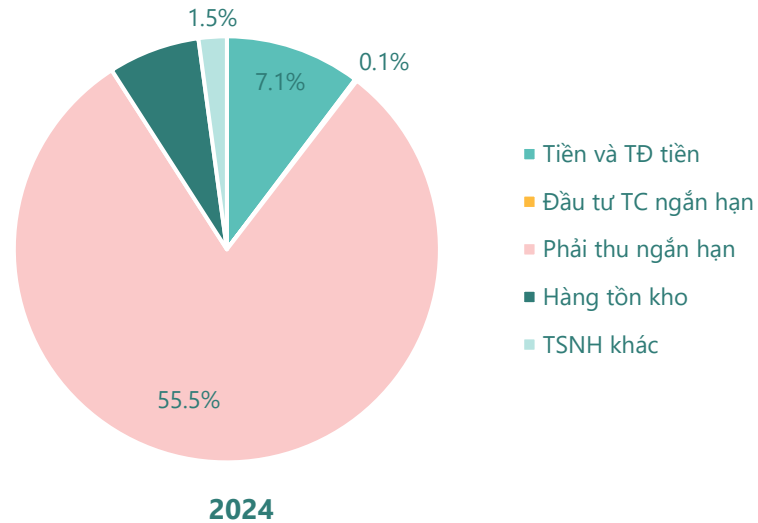
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

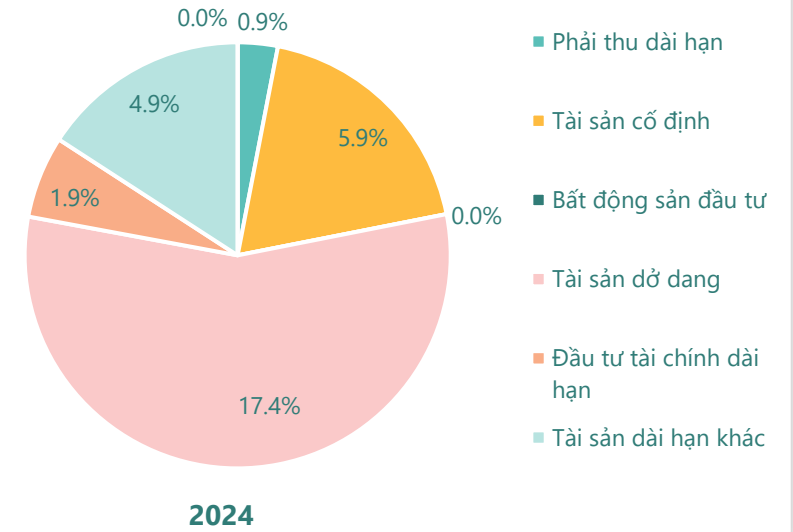
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MDG** năm 2024 đạt **326.0** tỷ đồng, giảm **8.16%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của MDG năm 2024 giảm **17.0%** so với năm trước, đạt **224.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.10% trên tổng tài sản.

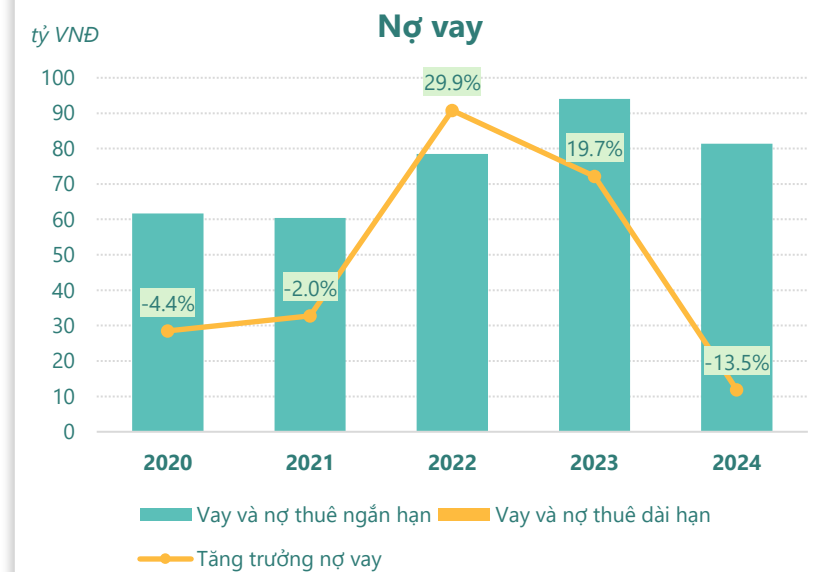
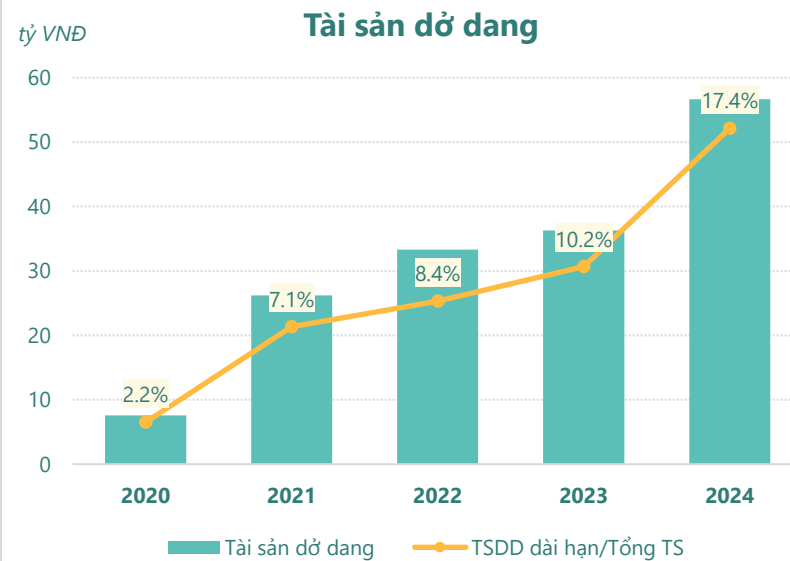
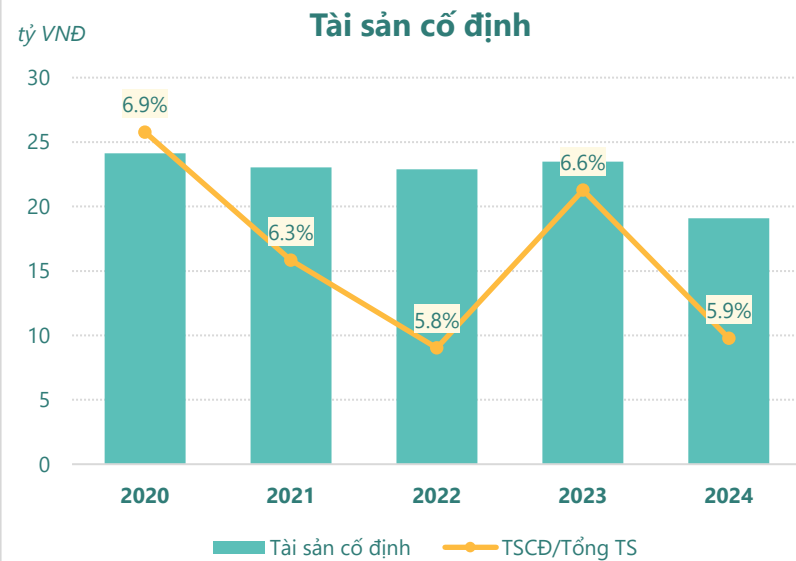
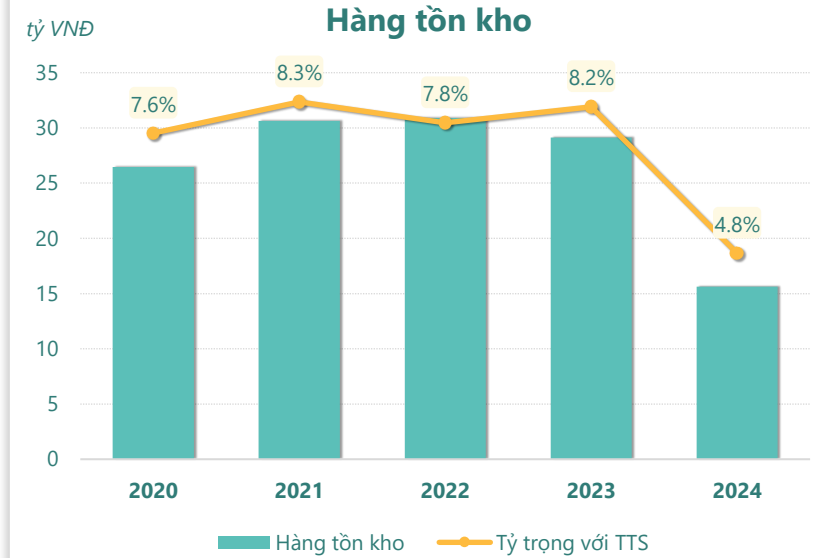
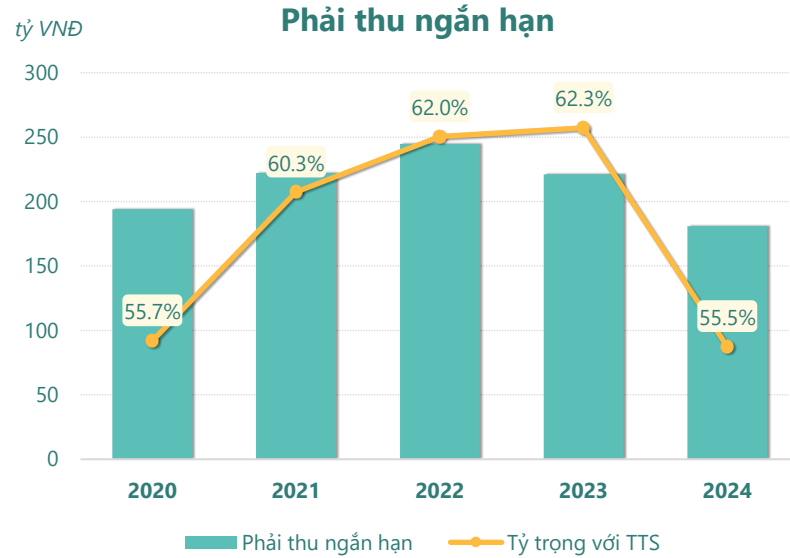
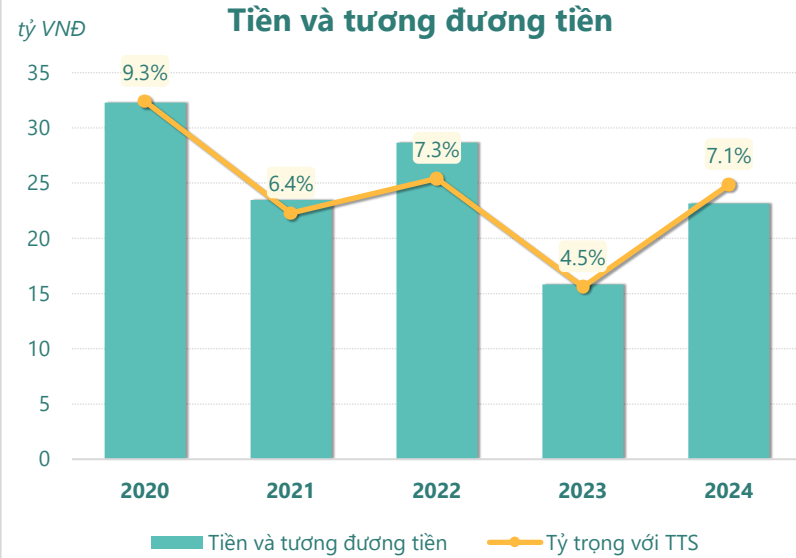
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.3%** so với năm trước và đạt **101.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.85%.

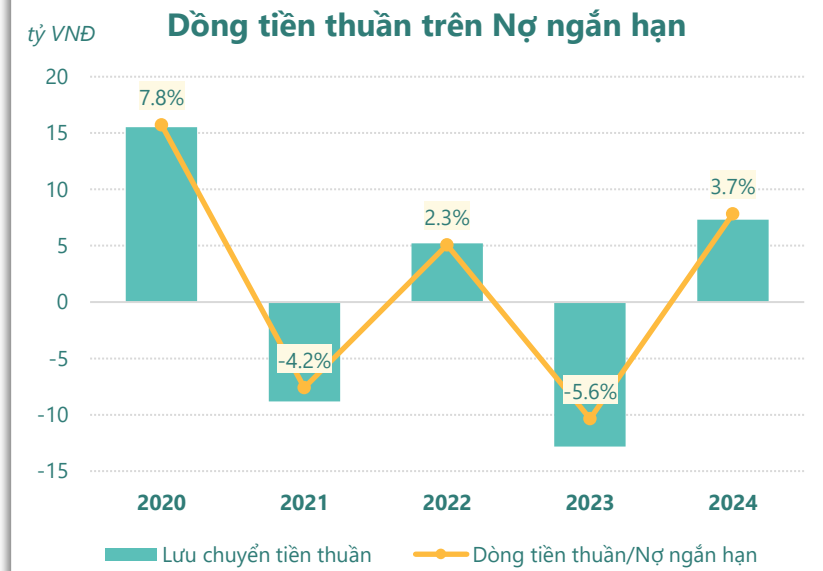
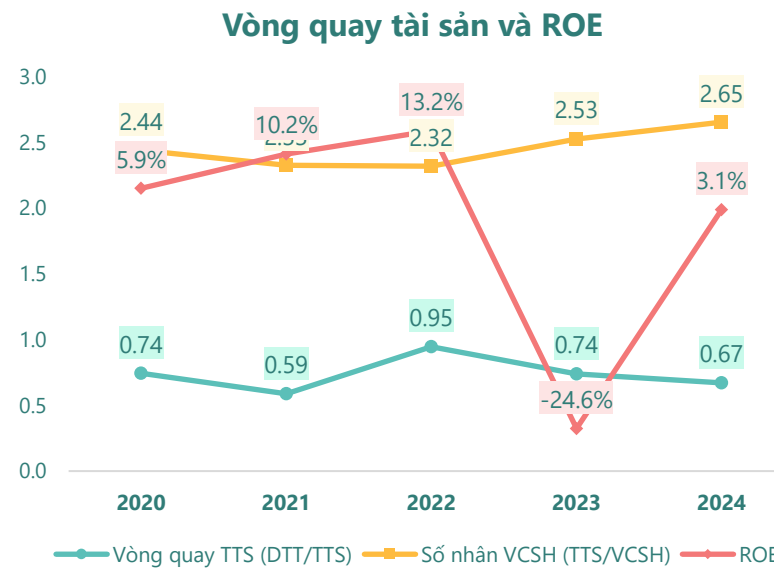
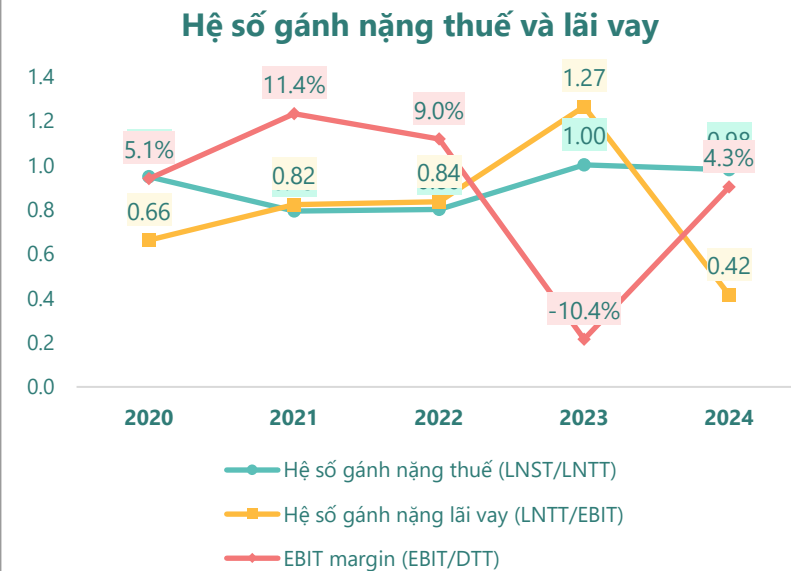
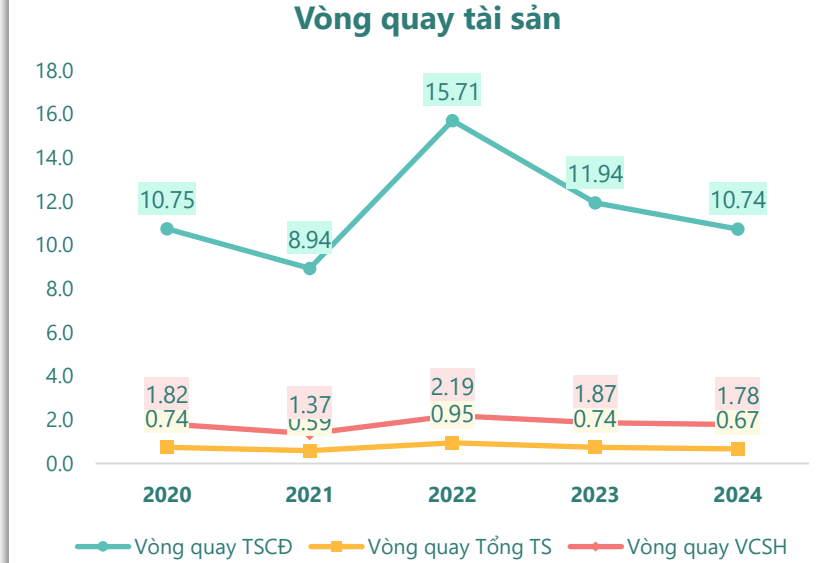
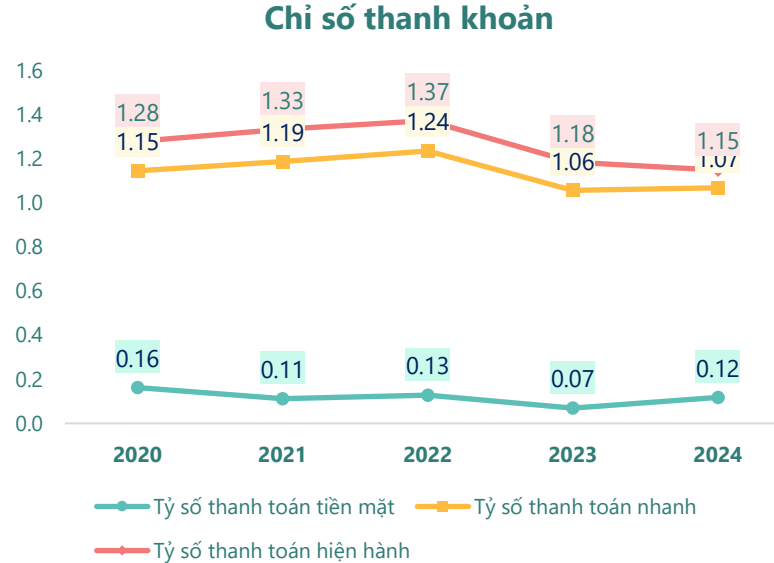
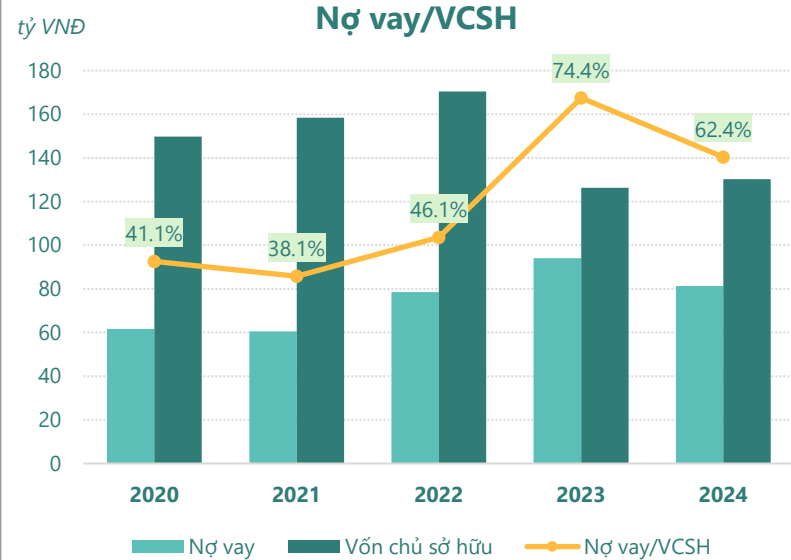
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	211	361	277	229
Giá vốn hàng bán	163	291	221	176
Lợi nhuận gộp	47.7	69.4	55.7	53.1
Doanh thu HĐTC	0.66	1.12	0.67	0.23
Chi phí TC	3.96	5.50	7.64	5.81
Chi phí lãi vay	4.28	5.32	7.63	5.79
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	31.3	37.0	33.0
Chi phí QLDN	8.95	9.38	46.4	8.77
LN thuần từ HĐKD	20.1	24.3	-34.6	5.74
Lợi nhuận khác	-0.30	2.69	-1.86	-1.63
LN trước thuế	19.8	27.0	-36.4	4.11
Lợi nhuận sau thuế	15.7	21.6	-36.5	4.03
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	21.6	-36.5	4.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.77	3.61	-20.4	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.19	-9.34	-1.71	-19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.39	10.9	9.33	-12.7
Tiền đầu kỳ	32.3	23.5	28.7	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	-8.81	5.20	-12.8	7.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	28.7	15.8	23.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	368	395	355	326
Tài sản ngắn hạn	280	308	271	225
Tiền và tương đương tiền	23.5	28.7	15.8	23.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.47	0	0.35
Phải thu ngắn hạn	222	245	221	181
Hàng tồn kho	30.6	30.9	29.1	15.6
Tài sản ngắn hạn khác	3.65	3.10	4.82	4.81
Tài sản dài hạn	88.5	86.7	84.1	101
Phải thu dài hạn	2.13	2.44	2.75	3.07
Tài sản cố định	23.0	22.9	23.5	19.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	26.2	33.3	36.3	56.7
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	6.31	6.31
Tài sản dài hạn khác	30.8	21.8	15.2	16.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	210	224	229	196
Nợ ngắn hạn	210	224	229	196
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.4	78.5	94.0	81.3
Phải trả người bán ngắn hạn	87.8	99.0	99.8	61.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	158	170	126	130
Vốn chủ sở hữu	158	170	126	130
Vốn điều lệ	109	109	109	109
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0